CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nhựa Bình Minh

Ngày 31/12/2025	175,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.4%	**28.5%**	**25.5%**

DT thuần
Q4/25
1,286
tỷ VNĐ
QoQ: ▼246| -16.1%
YoY: ▲ 233| 22.1%

LN thuần
Q4/25
326
tỷ VNĐ
QoQ: ▼114| -25.9%
YoY: ▲ 37.0| 12.8%

LN sau thuế
Q4/25
261
tỷ VNĐ
QoQ: ▼90.0| -25.5%
YoY: ▲ 30.0| 13.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
27.9%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE
2025
44.0%
YoY: +/-▲ 7.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	98,272 - 188,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,326
Số lượng CPLH (CP)	81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)	190,025
Sở hữu nước ngoài	84.0%
Beta	(0.07)
EPS	15,010
P/E	11.7

DT thuần
2025
5,510
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 894| 19.4%

LN thuần
2025
1,535
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 306| 24.9%

LN sau thuế
2025
1,229
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 238| 24.0%

Cơ cấu sở hữu

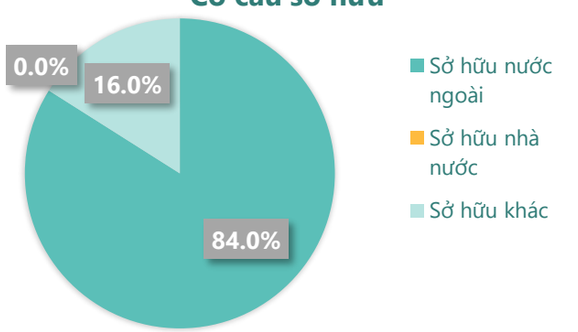

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

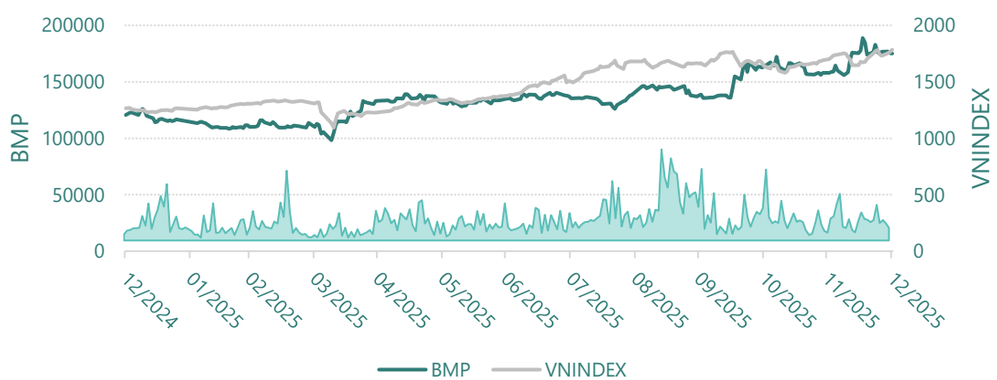

Cơ cấu cổ đông

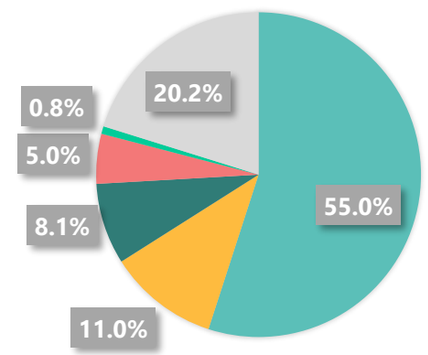

- Nawaplastic Industries Co., Ltd.
- KWE Beteiligungen AG
- Templeton Frontier Markets Fund
- FTIF - Templeton Frontier Markets Fund
- Nguyễn Hoàng Ngân (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

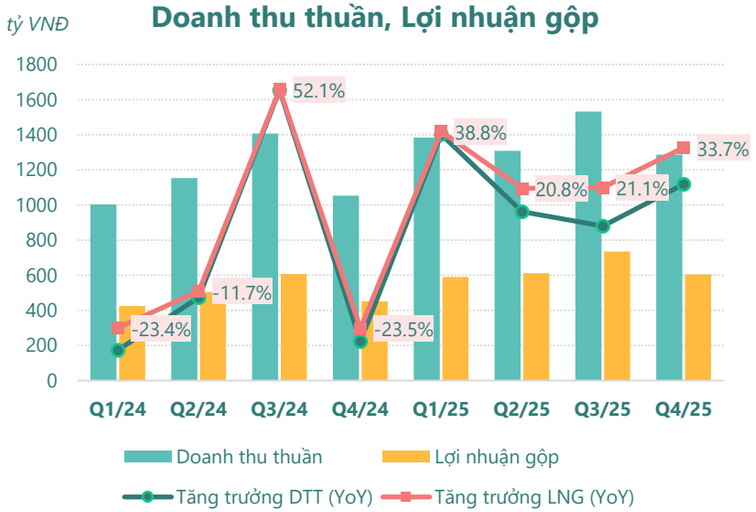

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

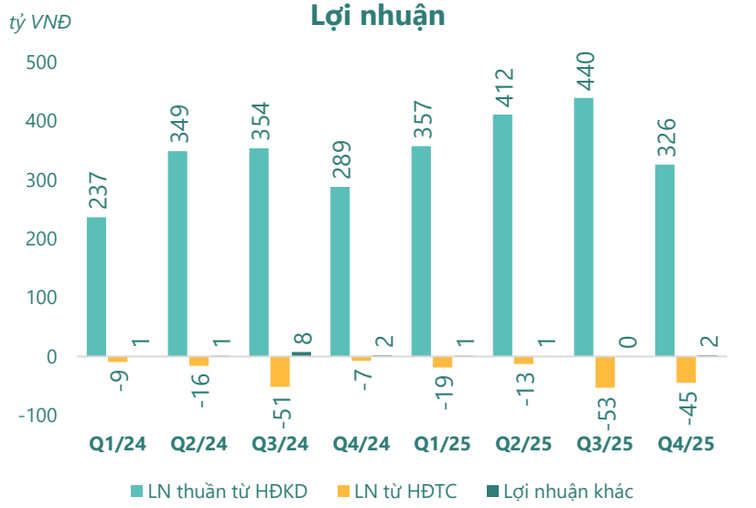

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

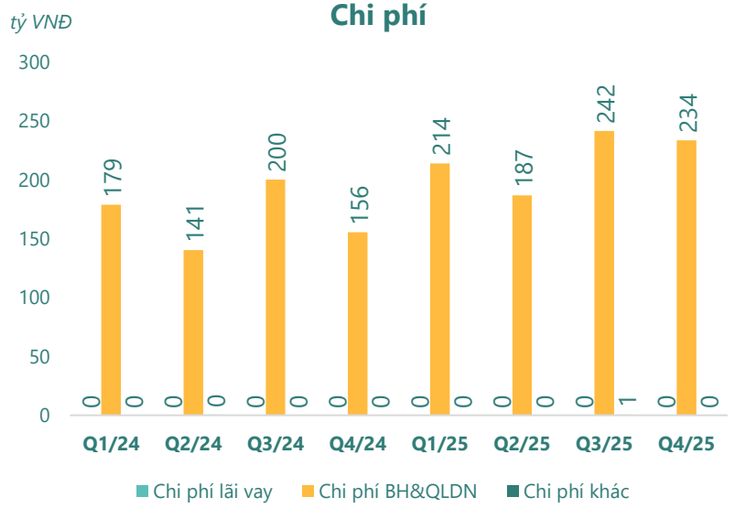

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

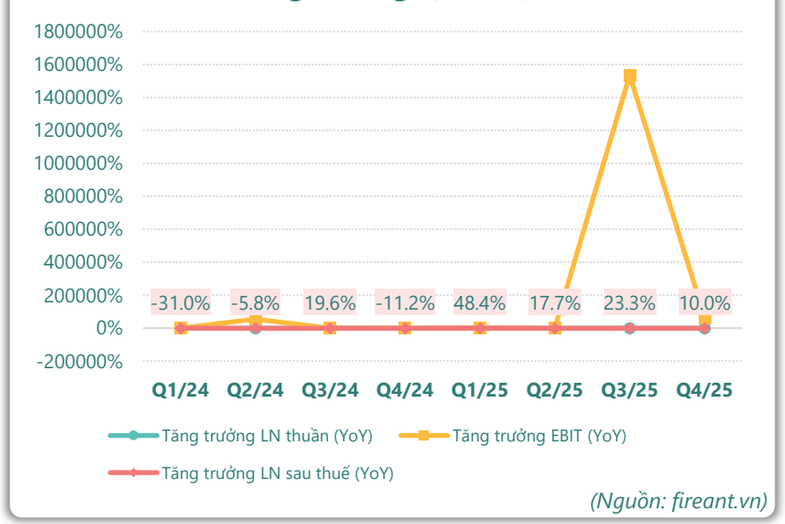

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

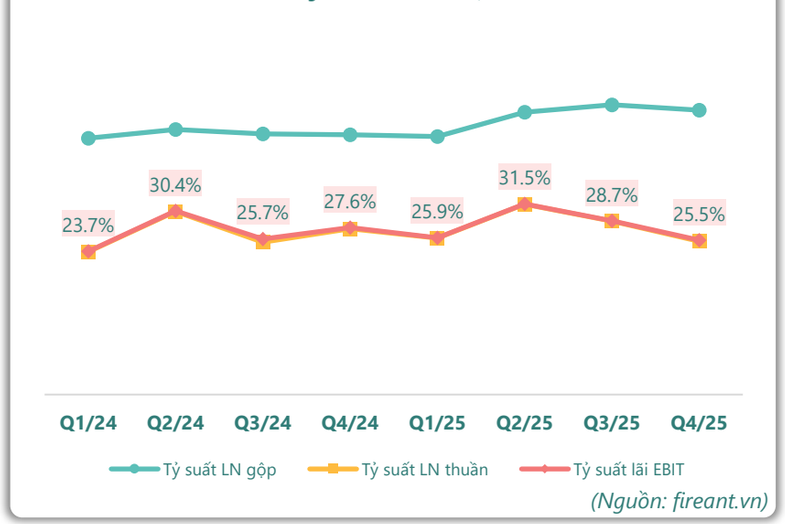

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

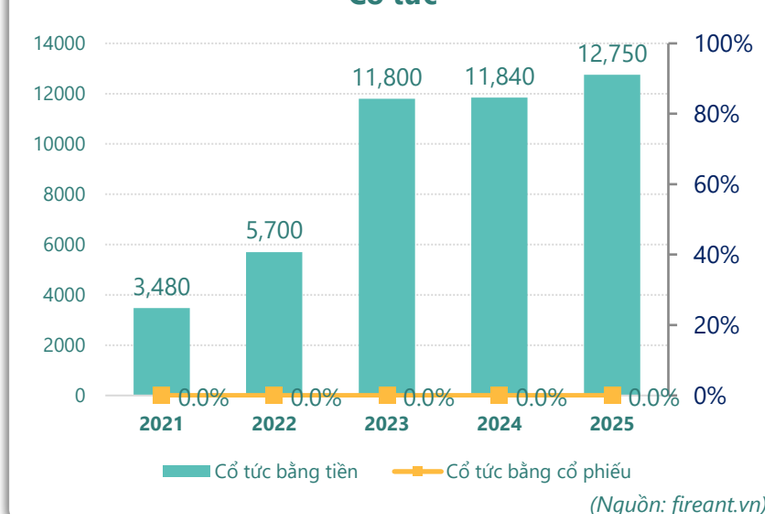

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

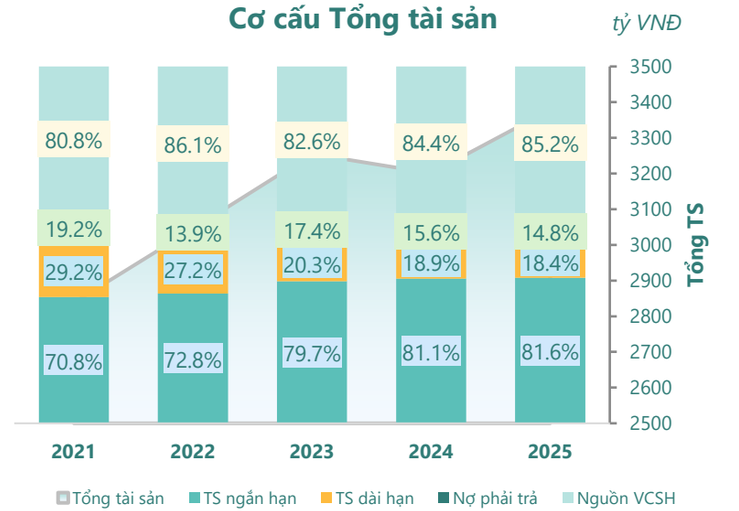

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

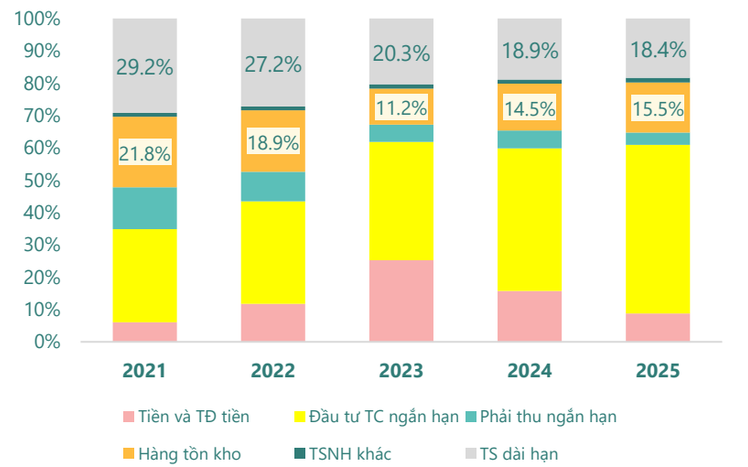

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

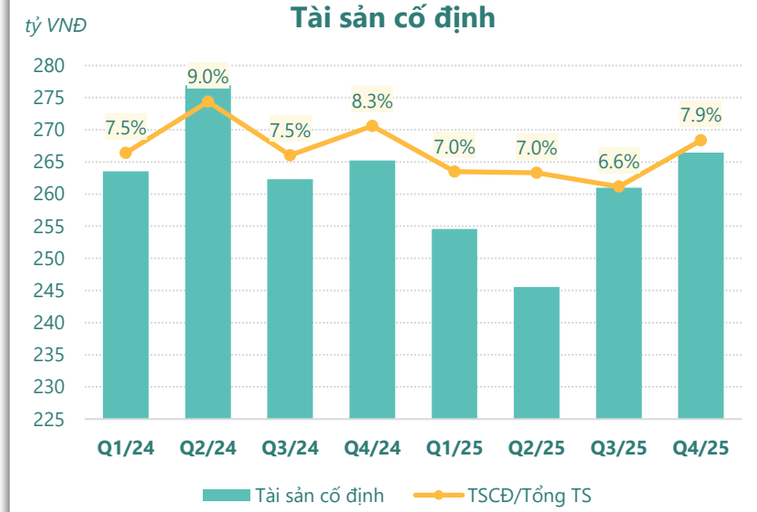

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

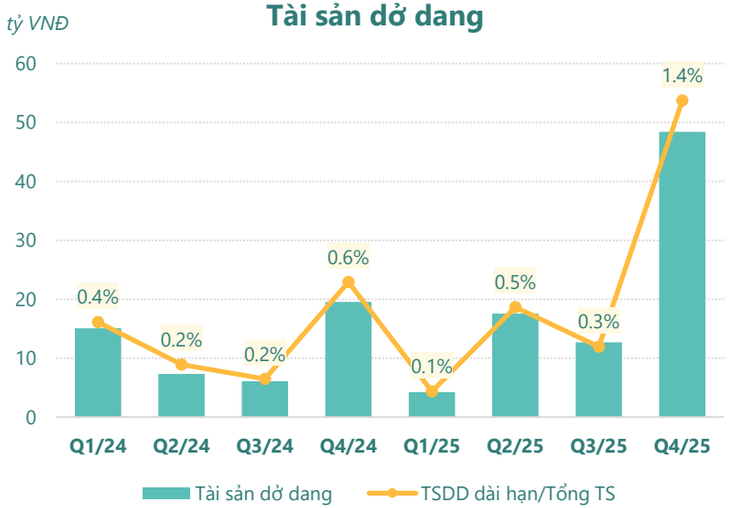

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

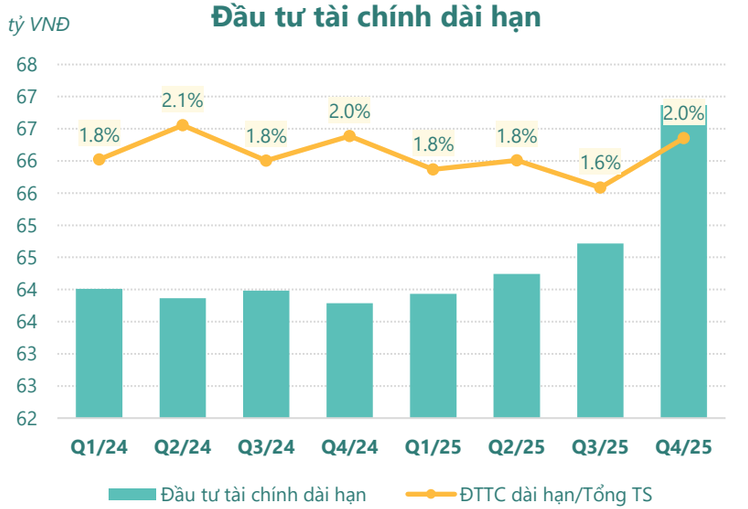

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

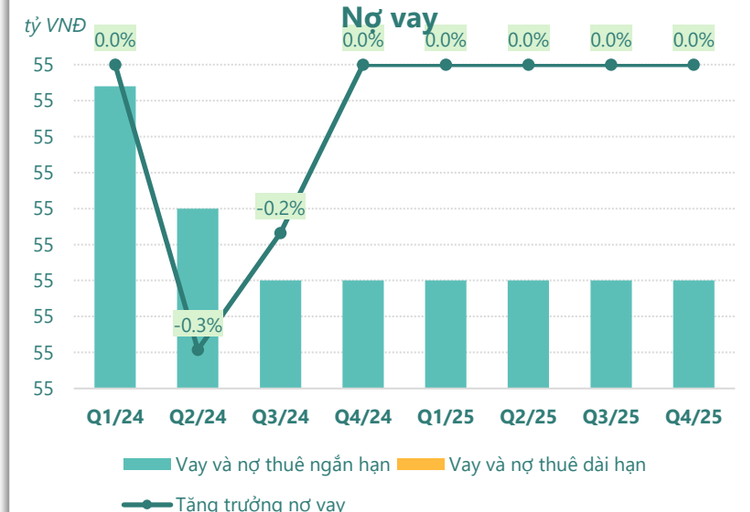

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

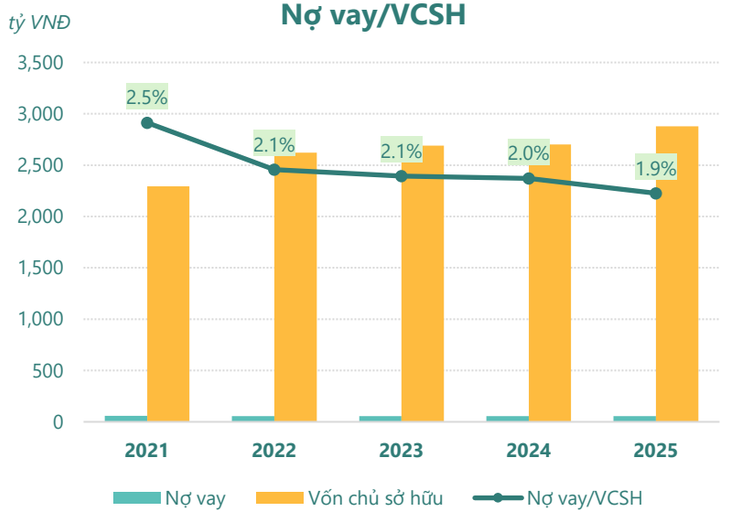

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

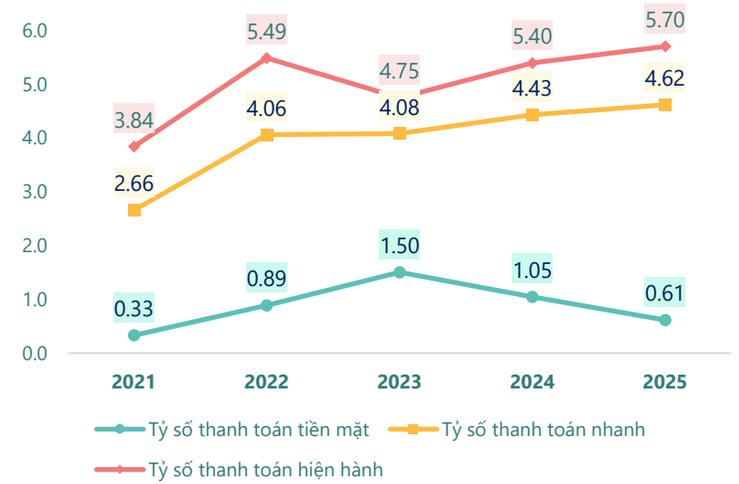

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

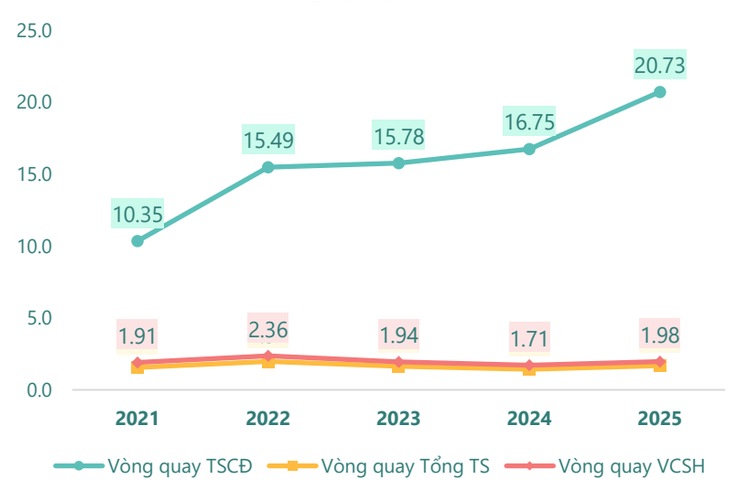

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

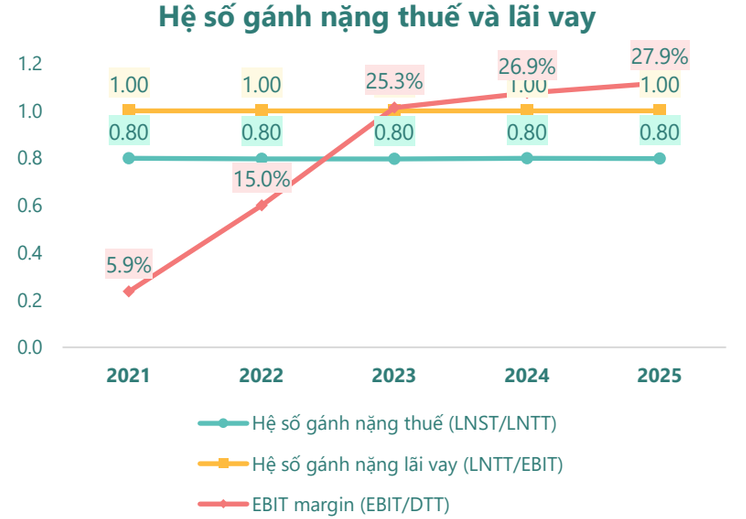

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

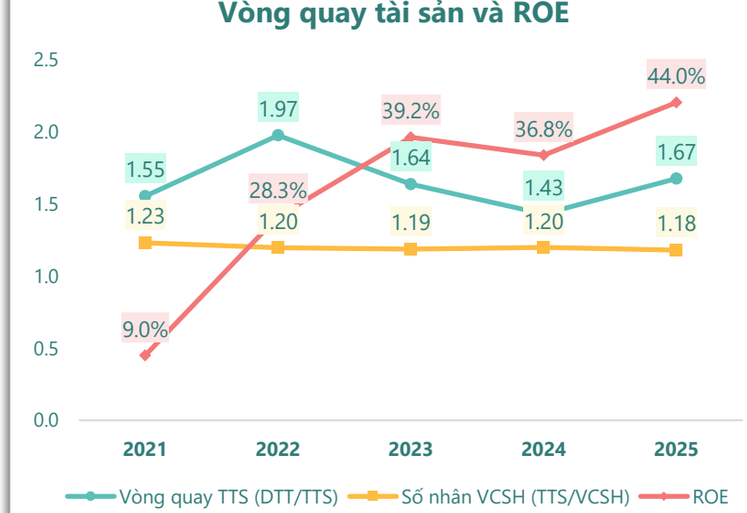

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

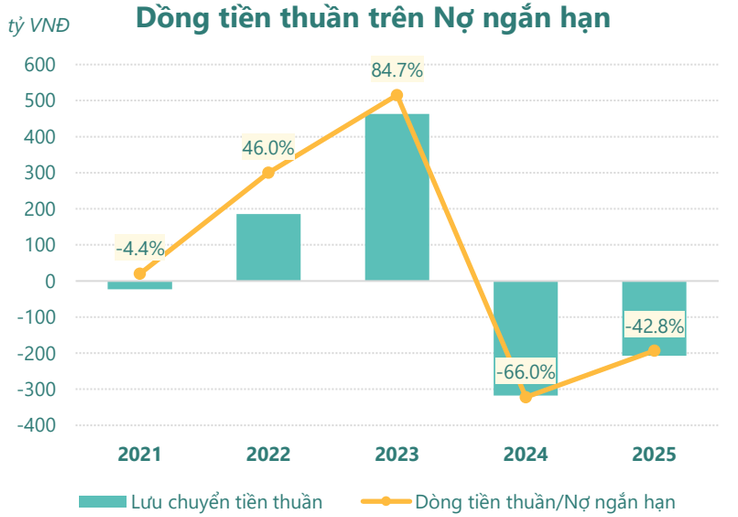

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,286**	**1,053**	**22.1%**	**5,510**	**4,616**	**19.4%**
Giá vốn hàng bán	682	601	13.4%	2,970	2,627	13.1%
Lợi nhuận gộp	604	452	33.7%	2,540	1,989	27.7%
Doanh thu HĐTC	29.1	22.5	29.2%	102	78.7	29.8%
Chi phí TC	73.7	30.0	146%	231	162	42.5%
Chi phí lãi vay	0.00	0.00		0.01	0.02	-33.6%
LN trong công ty LKLD	**0.15**	**-0.20**	**176%**	**1.08**	**-0.50**	**317%**
Chi phí bán hàng	174	122	42.9%	711	556	27.8%
Chi phí QLDN	**59.5**	**33.2**	**79.2%**	**166**	**120**	**38.8%**
LN thuần từ HĐKD	326	289	12.8%	1,535	1,229	24.9%
Lợi nhuận khác	**2.06**	**2.01**	**2.5%**	**4.08**	**11.6**	**-64.8%**
LN trước thuế	328	291	12.8%	1,539	1,241	24.1%
Lợi nhuận sau thuế	**261**	**231**	**13.1%**	**1,229**	**991**	**24.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**261**	**231**	**13.1%**	**1,229**	**991**	**24.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	473	160	537	365	416	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-105	-7.27	37.2	-290	-254	129
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.10	-470	0	-512	0	-532
Tiền đầu kỳ	453	821	504	1,078	641	803
Lưu chuyển tiền thuần	**369**	**-317**	**574**	**-437**	**161**	**-505**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.03	0	0	0	0.05
Tiền cuối kỳ	821	504	1,078	641	803	297

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,379**	**3,200**	**5.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,758	2,596	6.2%
Tiền và tương đương tiền	297	504	-41.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,760	1,410	24.8%
Phải thu ngắn hạn	129	178	-27.3%
Hàng tồn kho	525	464	13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	47.0	40.6	15.9%
Tài sản dài hạn	**620**	**604**	**2.7%**
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	266	265	0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.4	19.6	148%
Đầu tư tài chính dài hạn	66.9	63.8	4.8%
Tài sản dài hạn khác	**219**	**236**	**-7.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	501	499	0.5%
Nợ ngắn hạn	**484**	**481**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	54.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	172	-35.5%
Nợ dài hạn	17.7	17.8	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,877**	**2,702**	**6.5%**
Vốn chủ sở hữu	**2,877**	**2,702**	**6.5%**
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)